

Antrag auf Verlängerung einer Aufenthaltserlaubnis

Application for extension of residence permit | Ходатайство о продлении разрешения на пребывание
Đơn xin gia hạn giấy phép lưu trú | طلب تمديد إذن الإقامة

Eingangsstempel

gem. § 81 Aufenthaltsgesetz (AufenthG)

Pursuant to Art. 81 Residence Act (AufenthG) | Согласно § 81 Закона (AufenthG)
Theo điều 81, Luật lưu trú (LlT) (AufenthG) (AufenthG) وفقاً للمادة 81 من قانون الإقامة

Aktenzeichen

Hinweis: Die Beantragung eines Aufenthaltstitels hat für jede Person – auch für Kinder – auf einem eigenen Vordruck zu erfolgen (§ 81 AufenthG).

NOTE: A separate form must be completed by each person (including children) when applying for a residence permit (Art. 81 Residence Act).

Указание: Просьба заполнять отдельный бланк на каждое лицо, в т. ч. и на детей (§ 81 Закона [AufenthG]).

Ghi chú: Mỗi người- kể cả trẻ em- đều phải tự đặt đơn xin giấy phép lưu trú theo mẫu đơn quy định (điều 81 LlT).

ملاحظة: يتم أن يتم تقديم طلب الحصول على إقامة بالمسبة لكل شخص - حتى بالنسبة للأطفال أيضاً - على استمارة خاصة (المادة 81 من قانون الإقامة).

1. Angaben zur/zum Antragsteller/in

Applicant's personal data | Сведения о заявителе
Phần khai của người đặt đơn | بيانات مقدم/مقدمة الطلب

Persönliche Angaben Personal data Персональные данные Phần khai về bản thân البيانات الشخصية			
1 Familienname, ggf. frühere(r) Name(n) Family name, previous name(s) (if applicable) Фамилия (прежняя/ие фамилия/и) Họ, kể cả (các) họ trước đây الشهرة (اسم العائلة) والاسماء إذا اقتضى الأمر			
2 Vorname(n) First name(s) Имя, имена (отчество) Tên gọi الاسم (الأسماء)	Größe Height Рост Chiều cao الطول	Augenfarbe Colour of eyes Цвет глаз Màu mắt لون العينين	Geschlecht Sex Пол Giới tính الجنس <input type="checkbox"/> m M M <input type="checkbox"/> w F ж Nam ذكر Nữ أنثى
3 Geburtsdatum Date of birth Дата рождения Ngày sinh تاريخ الميلاد	Geburtsort Place of birth Место рождения (город, страна) Nơi sinh (địa phương, Nước) مكان الولادة (المدينة والبلد)		
4 Staat country страна Nước الدولة	5 Staatsangehörigkeit(en) Nationality/nationalities Гражданство(ва) Quốc tịch الجنسية (الجنسيات)		
6 Volkszugehörigkeit (Angabe freiwillig) Ethnic origin (optional) Национальность (необязательно) Dân tộc (tự nguyện) الجنسية (الجنسيات)		Religion (Angabe freiwillig) Religion (optional) Вероисповедание (необязательно) Tôn giáo (tự nguyện) الديانة (البيان طوعاً)	7 Frühere Staatsangehörigkeit(en) Previous nationality/-ies Прежнее/ие гражданство/ва Quốc tịch trước đây الجنسيات السابقة
7 Familienstand Marital status Семейное положение Tình trạng hôn nhân الوضع العائلي		8 seit Since с (дата) Kể từ منذ	
<input type="checkbox"/> ledig Single холост/незамужем Chưa kết hôn lần nào عازب		<input type="checkbox"/> geschieden Divorced разведен/a Li hôn مطلق	
<input type="checkbox"/> verheiratet Married женат/замужем Có vợ/chồng متاهل		<input type="checkbox"/> verwitwet Widowed вдовец/вдова Goá vợ/chồng أرمل	
<input type="checkbox"/> Lebenspartner-schaft Registered partnership гражд.брак Sống chung شراكة معيشية		<input type="checkbox"/> getrennt lebend Separated раздельное проживание Sống li thân حياة منفصلة	
9 Telefon (Angabe freiwillig) Telephone (optional) Телефон (необязательно) Điện thoại (tự nguyện) رقم الهاتف (البيان طوعاً)		10 Telefax (Angabe freiwillig) Fax (optional) Телефакс (необязательно) Fax (tự nguyện) رقم الفاكс (البيان طوعاً)	
11 e-Mail (Angabe freiwillig) e-mail (optional) Электронный адрес (необязательно) Hòm thư điện tử (tự nguyện) رقم البريد الإلكتروني (البيان طوعاً)			
Pass/Passersatz Passport/provisional passport Паспорт или документ его заменяющий Hộ chiếu / Giấy thông hành جواز السفر/الجواز البديل			
12 <input type="checkbox"/> eigener Pass/ Ausweis Own passport/ID card собственный паспорт/удостоверение личности Hộ chiếu của bản thân/chứng minh thư جواز السفر/الهوية الشخصية			
13 <input type="checkbox"/> eingetragen bei Entered in вписан/a в паспорт Đồng chung với مسجل لدى			
14 <input type="checkbox"/> Vater Father's passport отца Bố الأب		14 <input type="checkbox"/> Mutter Mother's passport Матери Mẹ الأم	
15 Genaue Bezeichnung: Art des Passes/Ausweises Precise description: kind of passport/ID card точное описание: вид паспорта/удостоверения личности Ghi rõ: loại hộ chiếu/chứng minh thư التسمية الدقيقة: نوع جواز السفر/الهوية		15 Nr. No. № Số رقم	
16 Ausgestellt von Issued by кем выдан Cơ quan cấp جهة الإصدار		16 ausgestellt am Issued on дата выдачи Ngày cấp تاريخ الإصدار	
17 Rückkehrberechtigung nach (Staat) Right of return to (country) Право возвращения в (страна) Có quyền hồi hương về (Nước) أحقية العودة الى (البلد)		17 gültig bis Valid till до (дата) Có giá trị đến صالح لغاية	

Wohnsitz(e) | Place(s) of residence | Домашний/е адрес/а | Nơi ở (مكان) الإقامة

Derzeitiger Wohnsitz in Deutschland | Current place of residence in Germany | теперешний адрес в Германии | Nơi ở hiện tại ở Đức | العنوان الحالي في ألمانيا

Straße | street | улица | Đường phố | الشارع | Hausnummer | house no | № дома | Số nhà | رقم البيت

PLZ | postal code | почт. индекс | Số bưu điện | الرقم البريدي | Ort | place | город | Địa phương | المكان

2. Angaben zu Familienangehörigen (auch erforderlich, wenn diese Personen im Ausland verbleiben)

Data on family members (still required if these people will be residing abroad)

Сведения о членах семьи (указывать также, если эти лица остались за границей)

Phần khai về thân nhân trong gia đình (Cũng cần thiết, kể cả khi người đó lưu lại ở nước ngoài)

بيانات حول أفراد العائلة (يتوجب ذلك أيضا إذا بقي هؤلاء الأشخاص في الخارج)

Ehegatte/eingetragener Lebenspartner nach LPartG

Husband, wife/registered partner pursuant to LPartG (Partnership Act) | Супруг/супруга/офици. партнер согласно Закону (LPartG)

Vợ/Chồng/Bạn đời có đăng kí theo Luật sống chung (Lsc) (LPartG) | الزوج/شريك حياة مسجل وفقا لقانون شراكة الحياة

Familienname, ggf. frühere(r) Name(n) | Family name, previous name(s) (if applicable) | Фамилия (прежняя/ие фамилия/и) | Họ, kể cả (các) họ trước đây | الشهرة (اسم العائلة) والاسماء السابقة إذا اقتضى الأمر

Vorname(n) | First name(s) | Имя, имена (отчество) | Tên gọi | Größe | Height | Рост | Chiều cao | الطول | Augenfarbe | Colour of eyes | Цвет глаз | لون العينين | Geschlecht | Sex | Пол | الجنس | m | M | m | w | F | ж | أنثى

Geburtsort (Ort, Staat) | Place of birth (place, country) | Место рождения (город, страна) | Nơi sinh (địa phương, Nước) | Geburtsdatum | Date of birth | Дата рождения | Ngày sinh | تاريخ الميلاد

Staatsangehörigkeit(en) | Nationality/nationalities | Гражданство(ва) | Quốc tịch | Frühere Staatsangehörigkeiten | Previous nationality/-ies | Прежнее/ие гражданство/ва | Quốc tịch trước đây | الجنسيات السابقة

Volkszugehörigkeit (Angabe freiwillig) | Ethnic origin (optional) | Национальность (необязательно) | Dân tộc (tự nguyện) | Religion (Angabe freiwillig) | Religion (optional) | Вероисповедание (необязательно) | Tôn giáo (tự nguyện) | الديانة (البيان طوعاً)

Derzeitiger Wohnsitz in Deutschland | Current place of residence in Germany | Домашний адрес |住所 ở hiện tại | العنوان الحالي

Straße | street | улица | Đường phố | الشارع | Hausnummer | house no | № дома | Số nhà | رقم البيت

PLZ | postal code | почт. индекс | Số bưu điện | الرقم البريدي | Ort | place | город | Địa phương | المكان

Staat | country | страна | Nước | الدولة

Aufenthaltsrechtlicher Status | Residence status | Юридический статус иностранца | Danh hiệu lưu trú hợp pháp

Aufenthaltserlaubnis gültig bis | Niederlassungserlaubnis/ Erlaubnis zum Daueraufenthalt-EU | Asylberechtigt | Residence permit | Valid till | Right of unlimited residence/ Permanent EU residence permit | Entitled to be granted asylum | разреш. на пребывание | до (дата) | Разреш. на проживание/ на постоянное пребывание на территории Евросоюза | право на убежище | Giấy phép lưu trú | Có giá trị đến | Giấy phép định cư/ Giấy phép định cư lưu trú dài hạn khỏi Liên minh châu Âu | ترخيص الاستيطان / ترخيص بالإقامة الدائمة - الاتحاد الأوروبي | Hưởng quyền tị nạn | لاجئ معترف به

Sonstiger Aufenthaltsrechtlicher Status | Other residence status | иной статус пребывания | Danh hiệu lưu trú hợp pháp khác | أوضاع أو أنواع الإقامة الأخرى

Bezeichnung | Designation | какой: | Kí hiệu | التسمية | gültig bis | Valid till | действителен до: | Có giá trị đến | صالحة لغاية

Kinder des Antragstellers (weitere Kinder bitte auf gesondertem Blatt angeben!)

Applicant's children (please use separate sheet if more children) | Дети заявителя/ницы (если больше, просьба указать на отд. листке)

V(Các) con của người đặt đơn (Nếu có nhiều con hơn xin liệt kê ra tờ giấy riêng) | أطفال مقدم الطلب (الرجاء كتابة أسماء الأطفال الآخرين على ورقة منفردة)

Table with 7 columns: Familienname, Vorname(n), männlich, weiblich, Geburtstag u. -ort, Staatsangehörigkeit, Wohnort. Rows 32 and 33.

Kinder des Antragstellers (weitere Kinder bitte auf gesondertem Blatt angeben!)

Applicant's children (please use separate sheet if more children) | Дети заявителя/ницы (если больше, просьба указать на отд. листке)
 V(Các) con của người đặt đơn (Nếu có nhiều con hơn xin liệt kê ra tờ giấy riêng) | أطفال مقدم الطلب (الرجاء كتابة أسماء الأطفال الآخرين على ورقة منفردة)

Familienname Family name Фамилия Họ الشهرة	Vorname(n) First name(s) Имя/имена (отчество) Tên gọi الاسم (الاسماء)	männlich Male муж. пола Nam ذكر	weiblich Female жен. пола Nữ أنثى	Geburtstag u. -ort Date and place of birth Дата и место рождения Ngày và nơi sinh تاريخ ومكان الولادة	Staatsangehörigkeit Nationality Гражданство Quốc tịch الجنسية	Wohnort Place of residence Домашний адрес Địa chỉ nơi ở مكان السكن
34	3	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>			
35	4	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>			
36	5	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>			

3. Angaben zum Aufenthalt

Data concerning stay in Germany | Сведения о пребывании в ФРГ
 Phần khai về lưu trú | بيانات حول الإقامة

Zweck des Aufenthalts in Deutschland | Purpose of stay in Germany | Цель пребывания в ФРГ | Mục đích lưu trú ở Đức | الغرض من الإقامة في ألمانيا

37 **Ausbildung** | Training | Образование | Đào tạo | التعليم
 Nähere Erläuterung | Further details | Разъяснения | Giải thích thêm | توضيحات إضافية

38
 39

40 **Erwerbstätigkeit** | Gainful employment | Работа | Làm việc | ممارسة شغل
 Nähere Erläuterung | Further details | Разъяснения | Giải thích thêm | توضيحات إضافية

41

42 **Völkerrechtliche, humanitäre oder politische Gründe** | Reasons defined under international law, humanitarian and political reasons | Международно-правовые, гуманитарные или политические основания
 | Những lý do về công pháp quốc tế, nhân đạo hoặc chính trị | لأسباب حقوق الشعوب وأسباب إنسانية أو سياسية
 Nähere Erläuterung | Further details | Разъяснения | Giải thích thêm | توضيحات إضافية

43 **Familiäre Gründe** | Family reasons | Семейные основания | Những lý do gia đình | أسباب عائلية
 Nähere Erläuterung | Further details | Разъяснения | Giải thích thêm | توضيحات إضافية

44

Besondere Aufenthaltsrechte

| Special residence rights | Обычные права на пребывание | Quyền lưu trú đặc biệt | حقوق الإقامة الأخرى

Nähere Erläuterung | Further details | Разъяснения | Giải thích thêm | توضيحات إضافية

45

Sonstiger Zweck

| Other purpose | прочие цели | Các mục đích khác | غرض آخر

Nähere Erläuterung | Further details | Разъяснения | Giải thích thêm | توضيحات إضافية

46

Der Aufenthaltszweck hat sich seit der letzten Erteilung eines Aufenthaltstitels

Since the last time a residence permit was granted, the purpose of my stay in Germany
Со времени последнего предоставления разрешения цель пребывания
Mục đích lưu trú kể từ khi được cấp danh hiệu lưu trú lần cuối đến nay
منذ آخر مرة تم منحي فيها إذن الإقامة، غرض إقامتي في ألمانيا

47

nicht geändert

| Remains unchanged | не изменилась
| Không có gì thay đổi | لم يتغير

geändert (bitte begründen!)

Has changed (please explain) | изменилась (обосновать)
| Có thay đổi (xin nêu cụ thể) | تغير (رجاء إعطاء السبب)

Nähere Erläuterung | Further details | Разъяснения | Giải thích thêm | توضيحات إضافية

48

Beabsichtigte Dauer des Aufenthalts

| Intended length of stay | Планируемый срок пребывания | Dự kiến thời gian lưu trú | مدة الإقامة المزمعة

Von | From | c | từ | من

Bis | To | по | đến | الى

Sonstiges: | Other | Иные намерения: | ngoài ra | غيرها

49

Lebensunterhalt

| Means of support | Средства к существованию | Nguồn sinh sống | نفقات المعيشة

Aus welchen Mitteln bestreiten Sie Ihren Lebensunterhalt?

What means of support do you have? | Укажите Ваши источники к существованию
Ông/Bà sinh sống bằng nguồn nào | من أين تكسب نفقات معيشتك

50

Beziehen Sie Leistungen nach dem zweiten oder zwölften Buch Sozialgesetzbuch?

Do you get benefits under the Second or Twelfth Book of the Code of Social Law?
 Получаете ли Вы пособие согласно 2-му или 12-му томам Социального кодекса?
 Ông/Bà có hưởng các chế độ theo quyển số 2 hoặc 12 trong bộ luật xã hội không?
 هل تحصل على مساعدات وفقاً للكتاب الثاني أو الثاني عشر من قانون المساعدات الاجتماعية

<input type="checkbox"/> nein No нет Không لا	<input type="checkbox"/> ja Yes да Có نعم	<input type="checkbox"/> Hilfe zum Lebensunterhalt (Sozialhilfe) Social welfare benefits Соц. помощь Hỗ trợ cấp sinh hoạt (Trợ cấp xã hội) معونة لتسييد نفقات المعيشة (مساعدة اجتماعية)	<input type="checkbox"/> Grundsicherung für Arbeitsuchende (Arbeitslosengeld II) Basic support for employment seekers (Unemployment Benefit Scheme II) Базовое обеспечение (Пособие по безраб. (тип II)) Hỗ trợ mức tối thiểu cho những người đi tìm việc làm (Tiền thất nghiệp II) التأمين الأساسي للباحث عن العمل (فلوس البطالة -2)	<input type="checkbox"/> Sonstige: Other Прочие пособия: Những khoản khác غيرها	Betrag Amount Сумма Số tiền المبلغ
					Euro monatlich Euros per month Евро в месяц Euro hàng tháng يورو شهرياً

Krankheit/Krankenversicherung | Diseases/Health insurance | заболевания/больничное страхование
 | Bệnh tật, Bảo hiểm y tế | المرض/التأمين الصحي

Leiden Sie an Krankheiten?
 Do you suffer from any diseases? | Страдаете ли Вы заболеваниями?
 Ông/Bà có mắc căn bệnh gì không? | هل تعاني من مرض ما

<input type="checkbox"/> nein No нет Không لا	<input type="checkbox"/> ja Yes да Có, mắc bệnh نعم, من مرض	Bezeichnung der Krankheit Name of disease Какими? Tên căn bệnh وصف المرض
--	--	---

Besteht für Sie Krankenversicherungsschutz in Deutschland?
 Do you have health insurance during your stay in Germany? | Застрахованы ли Вы по болезни в Германии?
 Ông/Bà có được đóng bảo hiểm y tế ở Đức không? | هل لديك تأمين صحي في ألمانيا

<input type="checkbox"/> nein No нет Không لا	<input type="checkbox"/> ja, bei Yes да Có, tại Hãng نعم, عند	Versicherungsträger Name of insurer страховая компания Chủ đóng bảo hiểm اسم مؤسسة التأمين الصحي
--	--	---

Hinweise zur Datenerhebung

Information concerning data collection | Положение о сборе данных
Giải thích về việc thu thập các số liệu | ملاحظات حول الاستحصال على البيانات

Die mit der Ausführung des Aufenthaltsgesetzes (AufenthG) betrauten Behörden dürfen zum Zwecke der Ausführung dieses Gesetzes und ausländerrechtlicher Bestimmungen in anderen Gesetzen personenbezogene Daten erheben, soweit dies zur Erfüllung ihrer Aufgaben nach dem AufenthG und nach ausländerrechtlichen Bestimmungen in anderen Gesetzen erforderlich ist.
 Die im Antrag verlangten Angaben beruhen auf dem Aufenthaltsgesetz. Wegen der Vielzahl der Bestimmungen können die im Einzelfall geltenden Rechtsgrundlagen bei der Ausländerbehörde gerne erfragt werden.

Authorities charged with implementing the Residence Act are authorised to collect personal data for implementing this law and legal provisions pertaining to foreigners contained in other laws to the extent that this is necessary to carry out the tasks under the Residence Act and under legal provisions pertaining to foreigners contained in other laws.

The data in this application are requested under the Residence Act. Owing to the multitude of provisions, the Aliens' Registration Authority will be glad to provide, on request, information concerning the legal basis pertaining to individual cases.

Органы, ведающие вопросами исполнения Закона о пребывании иностранных граждан в ФРГ (AufenthG), вправе запрашивать персональные данные в целях исполнения указанного закона и положений других законов, касающихся иностранцев, в мере, необходимой для выполнения поставленных перед ними задач согласно Закону о пребывании иностранных граждан в ФРГ и положениям других законов, касающихся иностранцев. Сбор данных в смысле абз. 9 § 3 Федерального закона о защите данных от неправомерного использования и соответствующих положений земельных законов о защите данных разрешен в конкретных случаях, необходимых для выполнения возложенных задач (§ 86 AufenthG).
 Запрашиваемые в заявлении данные основаны на требованиях закона (AufenthG). Ввиду большого числа законодательных положений, о конкретных правовых основаниях Вы можете узнать у работников ведомства по делам иностранцев.

Các cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện luật lưu trú được phép thu thập số liệu của từng đương sự nhằm mục đích thực hiện điều luật này và những quy định có tính chất pháp lí có liên quan đến người nước ngoài trong các điều luật khác nếu điều đó cần thiết cho việc thực hiện điều luật lưu trú và các điều luật khác có liên quan đến tính pháp lí của người nước ngoài. Theo tinh thần điều 3, đoạn 9 Luật bảo vệ dữ liệu của Liên bang cũng như các quy định phù hợp với việc bảo vệ dữ liệu của từng Bang thì tùy từng trường hợp cụ thể được phép lấy số liệu cần thiết để thực hiện điều luật (điều 86 Lt). Các điểm yêu cầu khai trong đơn dựa vào Luật lưu trú. Vì có rất nhiều quy định nên nếu ai muốn biết những quy định pháp lí cho từng trường hợp cụ thể xin hỏi tại Sở ngoại kiều.

يحق للسلطات التي انيط بها بمهمة تطبيق وتنفيذ قانون الإقامة (AufenthG) لأغراض تنفيذ هذا القانون وتبقيد الشروط القانونية المتعلقة بالأجانب الواردة في قوانين أخرى أن يستحصلوا على بيانات شخصية طالما كانت هذه ضرورية لتنفيذ المهام وفقاً لقانون الإقامة ووفقاً للشروط القانونية المتعلقة بالأجانب الواردة في قوانين أخرى وأن البيانات المنطبقة على صيغة المادة 3 فقرة 9 من القانون الألماني لحماية البيانات والشروط المعنية لقانون حماية البيانات الخاصة بالولايات الألمانية يمكن الاستحصال عليها طالما كانت هذه ضرورية لتنفيذ المهام بخصوص الحالات الفردية (المادة 86 من قانون الإقامة).
 وأن البيانات المطلوب اعطائها في الطلب تستند على قانون الإقامة. ونظراً للعدد الكبير من الشروط والأحكام فإنه لا مانع من الاستفسار لدى سلطات الأجانب بخصوص الأسس القانونية المطبقة على الحالات المنفردة.

Wichtige Hinweise nach § 54 Abs. 2 Nr. 8 und § 82 Aufenthaltsgesetz (AufenthG)

Important information pursuant to Art. 54 (2) No. 8 and Art. 82 Residence Act

Важная информация согласно требованиям § 54 абз. 2 № 8 und § 82 Закона о пребывании иностранных граждан в ФРГ (AufenthG)

Những chỉ dẫn quan trọng theo điều 54 khoản 2 số 8 và điều 82 luật lưu trú

ملاحظات هامة بموجب المادة 54، الفقرة 2، رقم 8 والمادة 82 من قانون الإقامة

Ich wurde darauf hingewiesen, dass

- ich nach § 54 Abs. 2 Nr. 8 Aufenthaltsgesetz ausgewiesen werden kann, wenn in einem Verwaltungsverfahren, das von Behörden eines Schengen-Staates durchgeführt wurde, im In- oder Ausland
 - a) falsche oder unvollständige Angaben zur Erlangung eines deutschen Aufenthaltstitels, eines Schengen-Visums, eines Flughafentransitvisums, eines Passersatzes, der Zulassung einer Ausnahme von der Passpflicht oder der Aussetzung der Abschiebung gemacht hat oder
 - b) trotz bestehender Rechtspflicht nicht an Maßnahmen der für die Durchführung dieses Gesetzes oder des Schengener Durchführungsübereinkommens zuständigen Behörden mitgewirkt hat, soweit ich zuvor auf die Rechtsfolgen solcher Handlungen hingewiesen wurde.
- ich, wenn ich im Besitz einer Aufenthaltserlaubnis nach Kapitel 2 Abschnitt 3 oder 4 AufenthG bin, verpflichtet bin, der zuständigen Ausländerbehörde innerhalb von zwei Wochen ab Kenntnis mitzuteilen, dass die Ausbildung oder die Erwerbstätigkeit, für die der Aufenthaltstitelerteilt wurde, vorzeitig beendet wurde (§ 82 Abs. 6 AufenthG).
- nach § 95 Abs. 2 Nr. 2 AufenthG mit Freiheitsstrafe bis zu drei Jahren oder mit Geldstrafe bestraft wird, wer unrichtige oder unvollständige Angaben macht oder benutzt, um für sich oder einen anderen einen Aufenthaltstitel oder eine Duldung zu beschaffen oder das Erlöschen oder die nachträgliche Beschränkung des Aufenthaltstitels oder der Duldung abzuwenden oder eine so beschaffte Urkunde wissentlich zur Täuschung im Rechtsverkehr gebraucht. Das Ausweisungsinteresse wiegt bei einem Ausländer schwer, wenn er gegen Rechtsvorschriften verstößt, wozu auch unvollständige und unrichtige Angaben zum vorstehenden Sachverhalt gehören (§ 54 Abs. 2 Nr. 8 Aufenthaltsgesetz). Ein erteilter Aufenthaltstitel kann zurückgenommen werden.
- ich meine Belange und für mich günstige Umstände, soweit sie nicht offenkundig oder bekannt sind, unter Angabe nachprüfbarer Umstände unverzüglich geltend zu machen habe und die erforderlichen Nachweise über meine persönlichen Verhältnisse, sonstige erforderliche Bescheinigungen, Erlaubnisse sowie sonstige erforderliche Nachweise unverzüglich beizubringen habe. Nach Ablauf der dafür von der Ausländerbehörde gesetzten Frist geltend gemachte Umstände und beigebrachte Nachweise können unberücksichtigt bleiben.
- für die Bearbeitung des vorstehenden Antrags grundsätzlich eine Bearbeitungsgebühr erhoben wird, die auch im Falle der Rücknahme des Antrags oder der Versagung der beantragten Amtshandlung nicht wieder zurückgezahlt wird.

I have been informed that

- I may be expelled pursuant to Art. 54 (2) No. 8 Residence Act if, in Germany or abroad, in administrative proceedings conducted by authorities of a Schengen Agreement signatory,
 - a) I give false or incomplete particulars for the purpose of obtaining a German residence title, a Schengen visa, an airport transit visa, a provisional passport, exemption from the passport obligation, or the suspension of deportation, or
 - b) if I fail to cooperate in accordance with my legal obligation in measures taken by authorities responsible for the implementation of this act or the Schengen Agreement, provided I was notified of the legal consequences of such actions beforehand.
- if I am in possession of a residence permit pursuant to Chapter 2 Section 3 or 4 Residence Act, I must undertake to inform the responsible Aliens' Registration Authority within two weeks of being notified accordingly that the training or gainful employment for which the residence title was issued has been terminated prematurely (Art. 82 (6) Residence Act).
- Art. 95(2)2 of the Residence Act provides for a sentence of up to three years' imprisonment or a fine for anyone who furnishes or uses false or incomplete information in order to procure a residence title or a suspension of deportation for themselves or for another or to avoid the subsequent limitation of the residence title or the suspension of deportation or who knowingly uses a document procured in this manner for the purpose of deceit in legal matters. The public interest in deporting a foreigner weighs heavily if he or she violates legal provisions, with such violation encompassing giving incomplete or incorrect particulars with reference to the above matter (Art. 54(2)8 of the Residence Act). A residence title which was granted may be withdrawn.
- I am to put forward, without delay, my interests and circumstances favourable for me insofar as they are not obvious or known, stating verifiable circumstances, and that I am to provide evidence concerning my personal circumstances, other requisite certificates, permits and other requisite proof. The Aliens' Registration Authority can refuse to consider circumstances put forward and evidence supplied after expiry of the time limit set by the Aliens' Registration Authority.
- a processing fee will be charged for processing this application, which will not be refunded even if the application is withdrawn or rejected.

Мне было разъяснено, что:

- согласно § 54 абз. 2 № 8 Закона о пребывании иностранных граждан в ФРГ я могу быть выслан/а из страны, если в рамках административных процедур, осуществляемых органами внутренних дел государств Шенгенской зоны в ФРГ или за её пределами
 - a) представленные мною сведения для получения разрешения на временное пребывание в ФРГ, Шенгенской визы, транзитной визы авиапассажира, документа, заменяющего паспорт, освобождения от обязанности предъявления паспорта или приостановки процедуры высылки из ФРГ окажутся неполными или неверными или
 - b) вопреки действующей правовой обязанности я не буду оказывать содействия компетентным органам в осуществлении мер по исполнению указанного закона или Конвенции о применении Шенгенского соглашения при условии, что меня заведомо предупредили о возможных правовых последствиях таких действий,
- я, будучи обладателем/обладательницей разрешения на временное пребывание в стране согласно главе 2 разделу 3 или 4 Закона о пребывании иностранных граждан в ФРГ, обязан/а в течение двух недель известить компетентный орган по делам иностранцев о преждевременном прекращении обучения или трудовой деятельности в ФРГ, являющихся основанием для предоставления мне разрешения на пребывание в стране (§ 82 абз. 6 Закона о пребывании иностранных граждан в ФРГ).
- в соответствии с п. 2 абз. 2 § 95 Закона (Aufenthaltsgesetz) лица, сообщающие или использующие неверные или неполные сведения в целях получения ими самими или другими лицами статуса пребывания на территории ФРГ или права на отсрочку высылки из страны, или в намерении избежать прекращения действия или последующего ограничения действия статуса пребывания в стране или приостановки процедуры выдворения из страны, или намеренного использования полученного таким путем документа в целях обмана при применении права караются лишением свободы сроком до трех лет или наложением денежного штрафа. Заинтересованность в выдворении иностранца приобретает важное значение в случае нарушений им правовых норм, к числу которых относятся, в частности, указание неполных или неверных данных в вышеуказанных случаях (п. 8 абз. 2 § 54 Закона [Aufenthaltsgesetz]). Присвоенный статус пребывания в стране может быть аннулирован.
- Я обязан/а немедленно заявлять о моих интересах и благоприятных для меня обстоятельствах, если они не очевидны или не известны, с указанием подпадающих проверки обстоятельств, а также немедленно представлять необходимые подтверждения моего персонального положения, прочие необходимые справки, разрешения и иные необходимые подтверждающие документы. Заявления об обстоятельствах или документы, предоставляемые по истечении установленного Ведомством по делам иностранцев срока, могут быть не приняты во внимание.
- За рассмотрение настоящего заявления взимается сбор, причем в случае отказа заявителя от заявления или отказа по существу заявления сумма оплаченного сбора не возмещается.

Tôi đã được chỉ dẫn rằng

- có thể tôi sẽ bị trục xuất theo điều 54 khoản 2 số 8 luật lưu trú nếu như trong một vụ xét duyệt hành chính do các cơ quan chính quyền của một trong các nước thuộc khối Schengen tiến hành ở trong và ngoài nước, tôi đã
 - a) khai sai hoặc không đầy đủ để được cấp một giấy phép lưu trú ở Đức, một thị thực Schengen, một thị thực quá cảnh sân bay, một giấy thông hành, giấy cho phép được ngoại lệ miễn hộ chiếu hoặc không thực hiện trục xuất hoặc
 - b) mặc dù còn có nghĩa vụ pháp lý nhưng không thực hiện các biện pháp của các cơ quan chính quyền có thẩm quyền nhằm thực hiện luật này hoặc hiệp định thực hiện Schengen, mặc dù trước đó tôi đã được chỉ dẫn về những hậu quả pháp lý của những hành vi như thế.
- Nếu tôi là người có giấy phép lưu trú theo chương 2 đoạn 3 hoặc 4 luật lưu trú thì tôi có nghĩa vụ phải báo ngay cho Sở ngoại kiều chịu trách nhiệm biết trong thời hạn hai tuần kể từ khi biết việc đào tạo hoặc làm việc là cơ sở để được giấy phép lưu trú đã bị kết thúc sớm (điều 82 khoản 6 luật lưu trú).
- Theo điều 95 đoạn 2 số 2 Luật lưu trú, người đó có thể bị phạt tù đến ba năm hoặc bị phạt tiền, nếu như người đó khai sai hoặc không đầy đủ hoặc sử dụng những lời khai sai đó để được cấp cho chính mình hay cho một người khác một tờ giấy phép lưu trú hay tạm trú hoặc nếu người đó muốn ngăn chặn sự mất hiệu lực hoặc sự hạn chế tiếp theo của danh hiệu lưu trú hay giấy phép tạm trú hoặc nếu người đó sử dụng một chứng chỉ đã kiếm được bằng cách thức này để cố ý lừa đảo trong quan hệ pháp lý. Quyền lợi trục xuất người nước ngoài rất nghiêm trọng nếu như người đó vi phạm những quy định pháp luật. Khai sai hoặc không đầy đủ về việc nêu trên cũng là hành vi phạm pháp (theo điều 54 đoạn 2 số 8 Luật lưu trú). Một danh hiệu lưu trú đã được cấp rồi cũng có thể bị rút lại.
- Trong những điểm chưa rõ hoặc chưa biết tôi đã khai những điều có lợi cho mình thì sau khi xác minh lại, tôi phải sửa ngay và phải nộp ngay tất cả những giấy chứng nhận cần thiết về hoàn cảnh bản thân cho Sở ngoại kiều. Nếu đương sự nộp các loại giấy tờ sau thời gian ấn định của Sở ngoại kiều thì những giấy tờ đó không có giá trị để xét duyệt nữa.
- Đương sự phải chịu lệ phí cho việc xét duyệt đơn này, kể cả khi rút đơn hoặc đơn bị bác thì khoản lệ phí đã nộp sẽ không được hoàn lại.

تم تبهي الى ما يلي:-

- يمكن طردي بموجب المادة 05، الفقرة ٢، رقم ٨ من قانون الإقامة، إذا طان قد تم إجراء معاملة إدارية في الداخل أو الخارج من قبل سلطات دولة من الدول الموقعة على اتفاقية شينجن في حالة-
 أ- تقديمي معلومات خاطئة أو غير كاملة للحصول على نوع من الإقامة في ألمانيا أو على تأشيرة شينجن أو تأشيرة مرور (ترانسيت) في المطار أو على بديل جواز سفر أو السماح بالاستثناء من الحيابة الازامية لجواز سفر أو لإجراء الترحيل-
 ب- عدم تعاوني مع السلطات المعنية في تنفيذ إجراءات تطبيق هذا القانون أو تنفيذ اتفاقية شينجن على الرغم من واجبي القانوني القائم ومن إعلامي مسبقًا بالعواقب القانونية في مثل هذه الحالة-
 • إلزامي، في حالة حورتي على تصريح إقامة بموجب الفصل ١، باب ٣ أو ٤، بتبليغ دائرة الأجانب المعنية خلال اسبوعين بعد إعلامي بالانتهاء المبكر لمترة التدريب المهني الخاص بي أو عملي الذي حصلت بموجه على الإقامة (المادة ٨٢، الفقرة ٦ من قانون الإقامة)-
 • استنادا الي المادة ٩٥ الفقرة ٢ رقم ٢ يعاقب بالسجن لمدة تصل الي ثلاث سنوات أو بغرامة نقدية كل من يتقدم أو يستخدم بيانات غير صحيحة أو ناقصة بهدف الحصول لنفسه أو لغيره على مستند اقامة او ترخيص اقامة مؤقت أو لتفادي الغاء أو تقليص لاحق لمستند اقامة أو تصريح اقامة مؤقت أو يستخدم وظيفة صادرة بموجب ذلك لتضليل الاجراءات القانونية عن قصد. يكون للمصلحة في ترحيل وزنا كبيرا بالنسبة للأجنبي إذا الاحكام القانونية ومن بينها الادلاء ببيانات غير كاملة أو خاطئة حول القضية اعلاه (المادة ٥٤ الفقرة ٢ رقم ٩ من قانون الإقامة) ويمكن عند ذلك سحب نوع الإقامة الممنوح سابقًا.
 • يجب على بالنسبة لقضيتي وفي ضوء الظروف المناسبة لي، طالما لم تكن مكشوفة أو معروفة، مع ذكر الظروف القابلة للفحص أو التدقيق أو اعرض هذه الامور بالفور وان أبرز البراهين والادلة الضرورية حول ظروفي الشخصية والافادات الأخرى واوراق السماح وغيرها من البراهين الضرورية. وبعد قوات الفترة الزمنية التي تحددها سلطات الاجانب فان كافة الظروف التي سأعرضها بالنسبة لحالي الخاصة وكافة الاوراق التي سأبرزها سيتم اهمالها وغض النظر عنها
 • سيجري مطالبي بدفع رسوم لمعالجة طلبي اعلاه، وهذه الرسوم لم يتم اعادتها الي مقدم الطلب عند سحب الطلب او عند رفض معالجة الطلب من طرف الدائرة.

55 **Ich beantrage die Verlängerung der Aufenthaltserlaubnis für** Zeitraum | Period | на период
 I herewith apply for an extension of the residence permit for | Khoảng thời gian | الفترة الزمنية
 Ходатайствую о продлении разрешения на пребывание
 Tôi làm đơn xin gia hạn giấy phép lưu trú cho
 أتقدم بطلب منحي إذن إقامة لمدة

56 **Ich versichere, vorstehende Angaben nach bestem Wissen und Gewissen und vollständig gemacht zu haben. Ferner erkläre ich, dass derzeit kein Verfahren nach dem Straf- und Ordnungswidrigkeitenrecht gegen mich eingeleitet ist.**
 I declare that the particulars I gave above are to the best of my knowledge and complete. Moreover, I declare that no action is currently being brought against me for a criminal or administrative offence.
 Настоящим подтверждаю правильность и полноту предоставленных мной сведений.
 Tôi xin cam đoan tất cả những lời khai trên đây hoàn toàn đúng sự thực.
 أنا أؤكد أنني أدليت بالبيانات أعلاه بصفاء المعرفة وبصورة كاملة

57 **Ich bestätige, dass ich die Hinweise bzw. die Belehrung zum Datenschutz gemäß Datenschutzgrundverordnung (DSGVO) zur Kenntnis genommen habe. Ferner erkläre ich, dass derzeit kein Verfahren nach dem Straf- und Ordnungswidrigkeitenrecht gegen mich eingeleitet ist.**
 I confirm that I have noted the information and/or instructions on data protection pursuant to the General Data Protection Regulation (GDPR). Moreover, I declare that no action is currently being brought against me for a criminal or administrative offence.
 Настоящим подтверждаю, что мною приняты к сведению вышериведённая информация, а также разъяснения о защите данных согласно требованиям Общего регламента о защите персональных данных (DSGVO). Далее заявляю, что в настоящее время никаких уголовных и административных дел в отношении меня не возбуждено.
 Tôi xác nhận rằng tôi có biết những hướng dẫn cũng như là chỉ dẫn về bảo vệ dữ liệu theo Quy chế cơ bản về bảo vệ dữ liệu (DSVGO). Ngoài ra tôi xin cam đoan là hiện nay không có vụ kiện tụng nào về hình sự và hành chính đối với tôi.
 أنا أؤكد على أن البيانات التي قدهتها صحيحة وكاملة على حد علمي. كما أقر بأنه ليست هناك أي قضايا جنائية أو إدارية مرفوعة ضدي.

Ort, Datum
 Place, date | Место, дата
 Lâm tại, ngày | المكان, التاريخ

Eigenhändige Unterschrift (bei Kindern unter 18 Jahren: gesetzlicher Vertreter)
 Personally signed by me (To be signed by the statutory representative for children under the age of 18)
 собственноручная подпись заявителя/ницы (дети до 18 лет: законного представителя)
 Chữ kí của đích thân đương sự (Trẻ em dưới 18 tuổi do người đại diện hợp pháp kí thay)
 التوقيع الشخصي (بالنسبة للأطفال دون 18 سنة، توقيع ولي الأمر)

Die Ausländerbehörde benötigt die gekennzeichneten Unterlagen, damit über den Antrag entschieden werden kann:
 The Aliens' Registration Authority requires the ticked documents to rule on the application:
 Для принятия решения по Вашему заявлению представьте в Ведомство по делам иностранцев следующие документы:
 Sở ngoại kiều cần những giấy tờ có gạch chéo dưới đây mới có thể xét đơn được :
 سلطات الأجانب تحتاج الوثائق والمستندات التي تجاورها علامة حتى تتمكن من البث في الطلب:

- | | | | |
|----|--|--|---|
| 58 | <input checked="" type="checkbox"/> Reisepass
Passport
Зграничный паспорт
Hệ chiếu phổ thông
جواز سفر | <input checked="" type="checkbox"/> Mietvertrag
Tenancy agreement
Договор найма жилья
Hợp đồng thuê nhà
عقد الإيجار | <input checked="" type="checkbox"/> Bescheid des Sozialamtes
Notice of Social Welfare Office
Справка из социального ведомства
Quyết định của Sở xã hội
إفادة من الدائرة الاجتماعية |
| 59 | <input checked="" type="checkbox"/> Ausweis
ID card
Удостоверение личности
Chứng minh thư
هوية | <input checked="" type="checkbox"/> Verdienstbescheinigungen der letzten 3 Monate
Statements of earnings for the past three months
Справки о зарплате за последние 3 мес.
Giấy chứng nhận thu nhập của 3 tháng gần đây
إفادة الدخل للشهور الثلاثة الأخيرة | <input checked="" type="checkbox"/> Zulassungsbescheid der Hochschule
University admission notification
Справка-допуск к учебе в вузе
Quyết định tiếp nhận của trường đại học
قرار الالتحاق بالمعهد العالي |
| 60 | <input checked="" type="checkbox"/> Geburtsurkunde
Birth certificate
Свидетельство о рождении
Giấy khai sinh
وثيقة ولادة | <input checked="" type="checkbox"/> Arbeitgeberbestätigung
Employer's certificate
Справка работодателя
Giấy chứng nhận việc làm của chủ
تأكيد صاحب العمل | <input checked="" type="checkbox"/> Immatrikulationsbescheinigung der Hochschule
University enrolment certificate
Справка вуза о зачислении
Giấy chứng nhận nhập học của trường đại học
إفادة التسجيل في الجامعة |
| 61 | <input checked="" type="checkbox"/> Heiratsurkunde
Marriage certificate
Свидетельство о браке
Giấy đăng kí kết hôn
وثيقة زواج | <input checked="" type="checkbox"/> Einkommensteuerbescheid
Income tax assessment
Извещение о подоходном налоге
Giấy chứng nhận nộp thuế thu nhập
إفادة ضرائب الدخل | <input checked="" type="checkbox"/> Krankenversicherungsnachweis
Health insurance certificate
Полис медицинского страхования
Giấy chứng nhận bảo hiểm y tế
برهان التأمين الصحي |

62	<input type="checkbox"/> Vaterschaftsanerkennung Recognition of paternity Документ об отцовстве Giấy công nhận quan hệ người cha الاعتراف بالأبوية	<input type="checkbox"/> Gewerbeanmeldung Registration of a trade or business Свидетельство о регистрации предприятия Giấy đăng kí kinh doanh تسجيل المحل التجاري	<input type="checkbox"/> Aktuelle(s) Lichtbild(er) (grundsätzlich biometrieauglich) recent photograph(s) (must be biometric-capable) актуальная/ные фотография/ии (обязательно пригодные для биометрии) Ảnh mới chụp (phải có tính sinh trắc) صورة(صور) شمسية حديثة صالحة ميدانيا للاستدلال البيولوجي لتحديد الهوية
63	<input type="checkbox"/> Sorgerechtserklärung Legal custody declaration Заявление о родительских правах Tờ cam kết quyền nuôi dưỡng تصريح الحضانة	<input type="checkbox"/> Finanzierungsnachweise Financing documents Справки о финансировании Giấy chứng nhận giải ngân براهين حول التمويل	
64	<input type="checkbox"/> Scheidungsurteil Decree of divorce Свидетельство о разводе Quyết định li hôn của Tòa án حكم الطلاق	<input type="checkbox"/> Bürgschaftserklärung Declaration of guarantee Заявление о поручительстве Giấy bảo lãnh اقرار كفالة	<input type="checkbox"/>
65	<input type="checkbox"/> Sorgerechtsurteil Decree of legal custody Решение суда о родительских правах Quyết định của Tòa án về quyền nuôi dưỡng حكم الحضانة	<input type="checkbox"/> Stipendienbescheid Scholarship notification Справка о стипендии Quyết định được cấp học bổng افادة تبرع	<input type="checkbox"/>
66	<input type="checkbox"/> Sprachnachweis Proof of language proficiency Подтверждение знания языка страны пребывания Chứng chỉ ngôn ngữ شهادة اللغة	<input type="checkbox"/> Bescheid der Agentur für Arbeit Notice of Employment Agency Справка Агентства по труду Quyết định của Sở lao động افادة من وكالة العمل	<input type="checkbox"/>

Stellungnahme der Meldebehörde

1. Antragsteller ist hier gemeldet seit	
2. Die Angaben	<input type="checkbox"/> stimmen mit den vorgelegten Unterlagen überein <input type="checkbox"/> sind nicht vollständig prüfbar
3. Gegen den Aufenthalt bestehen	<input type="checkbox"/> keine Bedenken <input type="checkbox"/> folgende Bedenken
3. Der Ausländerbehörde weitergereicht <input type="checkbox"/> mit Anlagen	
Ort	Datum
Behörde	
Unterschrift	

Bearbeitungsvermerke der Ausländerbehörde

Verbleib des Passes/Ausweises während der Bearbeitung		
<input type="checkbox"/>	Aufenthalt gilt als erlaubt gemäß § 81 Abs. 3 Satz 1 AufenthG	
<input type="checkbox"/>	Abschiebung gilt als ausgesetzt gemäß § 81 Abs. 3 Satz 2 AufenthG	
<input type="checkbox"/>	bisheriger Aufenthaltstitel gilt fort gemäß § 81 Abs. 4 AufenthG	
Bescheinigung erteilt am	gültig bis	Unterschrift
Bescheinigung erteilt am	gültig bis	Unterschrift
Bescheinigung erteilt am	gültig bis	Unterschrift